

Số: 5108 /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 19 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 67/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Xét đề nghị của Thuế thành phố Hà Nội tại công văn số 46334/HAN-CNTK ngày 14 tháng 9 năm 2026 về việc ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Bảng giá điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy ban hành kèm theo Quyết định số 6431/QĐ-UBND ngày 24/12/2025; Quyết định số 2236/QĐ-UBND ngày 25/04/2026 và Quyết định số 3369/QĐ-UBND ngày 05/07/2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- VPUBTP: CVP, các PCVP, KT, ĐT, TH;
- Trung tâm TT,DL&CNS;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Lưu

PHỤ LỤC I
Ban hành kèm theo Quyết định số 5108 ngày 19 / 9 /2026 của UBND thành phố Hà Nội

BẢNG 1 - Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI CHỖ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tại QĐ 6431/QĐ-UBND hoặc các QĐ sửa đổi, bổ sung	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	M3 COMPETITION (21GB)	3,0	5		5.329.000.000
2	BMW	640I XDRIVE GT (JV61)	3,0	5		3.800.000.000
3	CADILLAC	ESCALADE ESV LUXURY	6,2	7		4.462.500.000
4	FORD	RANGER RAPTOR (TRAD4E900B2)	3,0	5		1.448.000.000
5	GEELY	COOLRAY FLAGSHIP (SX11-A5-LV)	1,5	5		599.000.000
6	GEELY	COOLRAY EXECUTIVE (SX11-A5-LV)	1,5	5		499.000.000
7	GEELY	COOLRAY PREMIUM (SX11-A5-LV)	1,5	5		549.000.000
8	HONDA	CIVIC G (FE165TL)	1,5	5		789.000.000
9	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661V D D4IZ)	1,5	5		660.100.000
10	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661V D D4J7)	1,5	5		607.600.000
11	JEEP	WRANGLER RUBICON (JLJS74)	2,0	5		3.499.000.000
12	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC SE (LZ)	2,0	5		3.799.000.000
13	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT DYNAMIC SE PHEV (L1)	3,0	5		6.765.000.000
14	LAND ROVER	DEFENDER TROPHY EDITION 2 (LE)	3,0	5		7.489.000.000
15	MAZDA	MAZDA CX-90 AWD (KMNKNAF)	2,5	7		2.299.000.000
16	MAZDA	MAZDA MX-5 (NH7WLAB)	2,0	2		1.339.000.000
17	MAZDA	MAZDA MX-5 (NH7VLAB)	2,0	2		1.339.000.000
18	MAZDA	MAZDA CX-90 AWD (KDMKLBD)	3,3	6		1.949.000.000
19	PORSCHE	CAYENNE GTS COUPE (9YBBS1)	4,0	5		10.889.000.000
20	PORSCHE	911 CARRERA 4S (9924S2)	3,0	4		10.227.000.000
21	TOYOTA	LAND CRUISER FJ CG (TRJ240L-GGTPKU)	2,7	5		1.210.000.000
22	MERCEDES-BENZ	S 450 4MATIC SEDAN LONG (LUXURY VERSION) (V2) (223161)	3,0	5		5.399.000.000
23	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-MAYBACH GLS 480 4MATIC FL	3,0	4		8.999.000.000
24	MERCEDES-BENZ	GLE 450 4MATIC FL (167159)	3,0	7		4.669.000.000
25	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG G 63 (W465) (465250)	4,0	5		12.240.000.000
26	LYNK & CO	LYNK & CO 900 (L946)	2,0	6		3.069.000.000
27	GAC	GAC GS3 EMZOOM PREMIUM R (GAC7151HCW6A)	1,5	5		639.000.000
28	OMODA	OMODA C5 SHS-H FLAGSHIP (T341DHL4BR54E21EA)	1,5	5		669.000.000
29	OMODA	OMODA C5 SHS-H PREMIUM (T341DHL4BR54E21EA)	1,5	5		599.000.000
30	OMODA	OMODA C5 SPORT (SQR7150T19C111T)	1,5	5		489.100.000
31	JAECOO	JAECOO J7 AWD INDIVIDUAL (SQR7160T1EJCB)	1,6	5		799.000.000
32	VOLVO	XC90 PLUG-IN HYBRID ULTRA (LFH2)	2,0	7	4.370.000.000	3.710.000.000
33	TOYOTA	LAND CRUISER (300 SERIES) HEV CG (VJH300L-GNVVZW)	3,4	7		4.710.000.000
34	TOYOTA	CAMRY HEV MID CE (AXVH80L-JEXVBT)	2,5	5	1.469.000.000	1.320.000.000
35	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V D D183)	1,5	7	482.400.000	440.718.000
36	HYUNDAI	STARGAZER X (I6W7D661V B B000)	1,5	7	548.875.000	503.239.000
37	HYUNDAI	STARGAZER X (I6W7D661V B B002)	1,5	7	591.202.000	532.007.000
38	SUBARU	FORESTER 2.5I-S EYESIGHT AWD CVT (SL9BLLL)	2,5	5	1.119.000.000	1.379.000.000
39	SUBARU	CROSSTREK 2.0I-S EYESIGHT AWD CVT (GU7ALPL)	2,0	5	899.000.000	789.000.000
40	SUBARU	CROSSTREK 2.0I-S EYESIGHT HYBRID AWD CVT (GUEALPL)	2,0	5	1.029.000.000	889.000.000
41	SUBARU	CROSSTREK 2.0I-S EYESIGHT AWD CVT (GU7BLPL)	2,0	5	964.000.000	859.000.000
42	SUBARU	CROSSTREK 2.0I-S EYESIGHT HYBRID AWD CVT (GUEBLPL)	2,0	5	1.089.000.000	949.000.000
43	LAND ROVER	DEFENDER OCTA (LE)	4,4	5	18.509.000.000	16.839.000.000
44	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR AUTOBIOGRAPHY (LY)	2,0	5	5.366.000.000	4.839.000.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tại QĐ 6431/QĐ-UBND hoặc các QĐ sửa đổi, bổ sung	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	FAW	BESTUNE XIAOMA	4		199.000.000
2	FAW	BESTUNE XIAOMA ECO (CA7000BEVD)	4		222.000.000
3	LOTUS	ELETRE 600 (LB)	5		5.096.000.000
4	LOTUS	EMEYA 600 (LD)	5		5.309.000.000
5	PORSCHE	TAYCAN BLACK EDITION (Y1AGI1)	5		5.640.000.000
6	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-MAYBACH EQS 680 SUV (V1) (296955)	4		7.990.000.000
7	LYNK & CO	LYNK & CO 02 HALO (E335)	5		898.000.000
8	BMW	IX3 (41DU)	5	2.445.000.000	2.315.000.000

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống dẫn xuất lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tại QĐ 6431/QĐ-UBND hoặc các QĐ sửa đổi, bổ sung	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	320I 35FV1	2,0	5		1.541.000.000
2	KIA	SELTOS SP2I PE 15G CVT FH5	1,5	5		609.000.000
3	KIA	SELTOS SP2I PE 15G CVT FH5-02	1,5	5		573.000.000
4	KIA	SELTOS SP2I PE 15G CVT FH5-03	1,5	5		689.000.000
5	KIA	SPORTAGE NQ5 PE 2.0G AT-01	2,0	5		749.000.000
6	KIA	SPORTAGE NQ5 PE 1.6 A HEV	1,6	5		1.029.000.000
7	KIA	SPORTAGE NQ5 PE 2.0G AT	2,0	5		819.000.000
8	KIA	SPORTAGE NQ5 PE 1.6 A HEV-01	1,6	5		979.000.000
9	KIA	SPORTAGE NQ5 PE 1.6 B HEV	1,6	5		1.079.000.000
10	KIA	CARNIVAL KA4 PE 1.6 C HEV	1,6	8		1.365.000.000
11	MAZDA	CX-5 KL2W7A-01	2,0	5		701.000.000
12	MAZDA	CX-5 KL2W7A	2,0	5		780.000.000
13	MAZDA	CX-5 KL2W7A-04	2,0	5		815.000.000
14	MAZDA	CX-5 KL2W7A-03	2,0	5		792.000.000
15	MAZDA	CX-5 KL2W7A-02	2,0	5		731.000.000
16	MAZDA	MAZDA 2 DNEELA5-TL	1,5	5		399.000.000
17	MAZDA	PAJERO GLS V43W	3,0	7		1.946.000.000
18	PEUGEOT	3008 (PAS5G6)	1,6	5		1.399.000.000
19	PEUGEOT	5008 (PBS5G6)	1,6	7		1.499.000.000
20	PEUGEOT	3008 PAS5G6-01	1,6	5		1.249.000.000
21	TOYOTA	ZACE - SURF KF82L-HRMNEU	1,8	8		420.000.000
22	JAECOO	JAECOO J5 PREMIUM T36DPL4BL52E111A	1,5	5		499.000.000
23	JAECOO	JAECOO J5 SHS-H FLAGSHIP T362DHL4BL50E116A	1,5	5		669.000.000
24	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-02	1,5	5	569.000.000	529.000.000
25	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5	1,5	5	644.200.000	589.000.000
26	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FS5	1,5	5	549.000.000	517.000.000
27	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FL5	1,5	5	505.500.000	477.000.000
28	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FL5-01	1,5	5	475.000.000	450.000.000
29	KIA	CARNIVAL KA4 PE HEV 1.6T AT FH7/7R	1,6	7	1.859.000.000	1.751.000.000
30	MAZDA	CX-5 KE2W7A	2,0	5	869.000.000	799.000.000
31	MAZDA	CX-3 DK2WAA-02	1,5	5	619.000.000	569.000.000
32	PEUGEOT	TRAVELLER VEAHXX-01/7R	2,0	7	1.585.200.000	1.439.000.000
33	PEUGEOT	5008 PNJEP6-01	1,6	7	1.031.500.000	899.000.000
34	PEUGEOT	3008 PMJEP6	1,6	5	969.000.000	899.000.000
35	BMW	520I 15DD.B7	1,6	5	1.959.000.000	1.801.000.000
36	HYUNDAI	GRAND I10 1.2AT FL	1,2	5	444.800.000	381.200.000
37	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2AT FL	1,2	5	444.500.000	410.200.000
38	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1.5 AT STANDARD	1,5	5	481.600.000	417.530.000
39	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1.5 AT PREMIUM	1,5	5	562.700.000	493.760.000
40	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1.5 AT SPECIAL	1,5	5	515.400.000	455.590.000
41	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 MPI 6AT GL	1,6	5	650.000.000	520.740.000
42	HYUNDAI	ELANTRA CN7 2.0 MPI 6AT	2,0	5	714.000.000	635.030.000
43	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 T-GDI 7DCT	1,6	5	779.000.000	701.690.000
44	HYUNDAI	TUCSON 1.6 T-GDI 7DCT PE	1,6	5	968.100.000	850.372.000
45	HYUNDAI	TUCSON 2.0 TCI 8AT PE	2,0	5	971.400.000	909.898.000
46	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT HGS PE	2,0	5	849.900.000	731.093.000
47	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT PE	2,0	5	759.100.000	657.911.000
48	HYUNDAI	TUCSON 1.6 T-GDI 7DCT N LINE	1,6	5	950.000.000	859.898.000
49	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI GL FL	1,5	5	642.000.000	543.867.000
50	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI GLS FL	1,5	5	684.400.000	596.679.000
51	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI HGS FL	1,5	5	698.200.000	601.205.000
52	HYUNDAI	CUSTIN 1.5T STANDARD	1,5	7	850.000.000	749.430.000
53	HYUNDAI	CUSTIN 1.5T SPECIAL	1,5	7	945.000.000	837.870.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	VINFAST	LIMO GREEN N7TP02	7	749.000.000
2	VINFAST	VF 7 PLUS L5BE01	5	979.000.000
3	VINFAST	MINIO GREEN P4SN01	4	269.000.000
4	VINFAST	VF 8 COMFORT U5VF01	5	889.000.000
5	VINFAST	VF 6 ECO N5DG06	5	646.000.000
6	JAECOO	JAECOO J5 EV FLAGSHIP T361DE00BL53B003A	5	599.000.000

PHỤ LỤC II

Ban hành kèm theo Quyết định số ngày / /2026 của UBND thành phố Hà Nội

BẢNG 2 - Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

Phần 2a. Ô tô pick up, ô tô tải Van nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	TOYOTA	HIACE (KDH223LLEMDY)	3	6	823.000.000
2	FORD	RANGER (TRA490F5455)	3	5	1.093.000.000
3	FORD	RANGER (TRA7070BE2F)	2	5	949.000.000
4	MITSUBISHI	TRITON GLS 4WD (LC1TJJHJCL)	2,4	5	710.000.000
5	NISSAN	NAVARA EL (CTSALQLD23IYP---ZQ)	2,3	5	659.000.000

Phần 2b. Ô tô pick up, ô tô tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	THACO	TOWNER T020A31R122	1,6	2	329.000.000
2	DOTHANH	MISSU V65 2S	1,6	2	344.300.000
3	KIM LONG	KIM LONG X9 KL605S-DK5E/16-VAN	3,0	3	580.000.000
4	FORD	RANGER TRABCG2P0EUCXKBPL3	2,0	5	707.000.000
5	FORD	RANGER TRABCG2P0EUCXEBPL3	2,0	5	776.000.000
6	FORD	RANGER TRABCR2P0EUCXEBVL1	2,0	5	957.000.000

Ô tô tải Van điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Công suất động cơ điện (Kw)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	SRM	E60	75,0	3	529.000.000
2	SRM	E80	75,0	3	579.000.000

PHỤ LỤC III
Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND thành phố Hà Nội

BẢNG 3: XE MÁY

Phần 3a. Xe máy nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	HALIM-KREA	CKD50	49,5	10.000.000
2	CFMOTO	450SR S	449	125.000.000
3	CFMOTO	675NK	674	172.000.000
4	HONDA	SH150I	157	154.000.000
5	HONDA	SH 150I	157	219.000.000
6	HONDA	CB350C SPECIAL EDITION	348,36	171.000.000
7	KAWASAKI	KLE500 ABS	451	175.000.000
8	KAWASAKI	NINJA ZX-4RR ABS	399	229.000.000
9	PIAGGIO	VESPA 946 HORSE 150	155	522.500.000
10	ROYAL ENFIELD	HIMALAYAN 450	451,65	189.000.000
11	ROYAL ENFIELD	HUNTER 350	349,34	112.000.000
12	TRIUMPH	THRUXTON 400	398	229.900.000
13	TRIUMPH	SCRAMBLER 400XC	398	243.900.000
14	TVS	RONIN TD	225,9	73.000.000
15	YAMAHA	Y15ZR SPECIAL EDITION	150	85.000.000
16	YAMAHA	YZF-R9	890	339.000.000
17	BRIXTON	CROSSFIRE 500 STORR	486	168.000.000
18	HONDA	HONDA UC3	6	79.000.000

Phần 3b. Xe máy sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	HYOSUNG	RS	49,5	14.500.000
2	SYM	PRITI 50-VHC	49,5	26.700.000
3	VIET THAI	DR SPORT	49,5	11.900.000
4	VIET THAI	WAVS VTX	49,5	10.800.000
5	VIET THAI	WAVS VT	49,6	13.000.000
6	ESPERO	RETRO MAX	49,5	15.400.000
7	ESPERO	50C2A-3	49,5	15.000.000
8	ESPERO	50C6W2	49,5	12.500.000
9	SUMOTOR	S50C1	49,5	16.800.000
10	VICTORIA	AT88-ROYAL	49,4	21.000.000
11	VICTORIA	AT88-PRO3	49,4	18.300.000
12	ALLY	VISTA	49,4	26.500.000
13	MYOKO	VENICESI	49,4	8.700.000
14	DAELIM-KREA	CUP50	49,5	14.000.000
15	J-PAN	81 J - PAN	49,6	11.400.000
16	J-PAN	SPORTSH	49,4	16.800.000
17	J-PAN	VEPAR GTS	49,4	15.200.000
18	J-PAN	WAVES JP	49,6	11.200.000
19	J-PAN	CUPX J - PAN	49,6	13.500.000
20	MOTOR THAI	SPORT50	49,5	14.000.000
21	SPACY	II-BS2H	125	51.700.000
22	VINSKY	RS	49,6	14.000.000
23	HD MOTOR	VERONA	49,4	18.900.000
24	HONDA	HA08 SUPER DREAM	100	30.000.000
25	HONDA	WAVEALPHA	109	17.800.000
26	HONDA	SH125I	125	75.000.000
27	PIAGGIO	VESPA SPRINT 80TH 180	174,1	120.000.000
28	PIAGGIO	VESPA SPRINT 80TH 125	124,7	105.000.000
29	YAMAHA	MIO CLASSICO 5WP1	113,7	15.000.000
30	YAMAHA	EXCITER-D191	155,1	60.900.000
31	YAMAHA	EXCITER-D193	155,1	54.000.000

32	ESPERO	127	127	14.100.000
33	JVCECO	S\$0	49,5	17.000.000
34	AIMA	G5	0,9	13.000.000
35	LUYUAN	FLAME	1,5	12.000.000
36	YAMAHA	NEOS-BFMG	2,3	37.000.000
37	VINFAST	VINFAST FLAZZ	1,5	15.000.000
38	VINFAST	VINFAST AMIO S	0,8	13.900.000
39	VINFAST	VINFAST AMIO S2	0,8	12.000.000
40	YADEA	YD1000DT-15G	1,35	21.300.000
41	YADEA	YD400DT-27G	1,22	16.000.000
42	YADEA	YD400DT-28G	1,25	19.000.000
43	YADEA	YD1200DT-25G	2,32	23.000.000
44	YADEA	YD800DT-17G	1,5	17.000.000
45	YADEA	YD350DT-10G	1	14.400.000
46	OSAKAR	NISPA SV	1,55	11.500.000
47	OSAKAR	X-MEN PRO XS	1,56	13.100.000
48	OSAKAR	X-MEN SPORT	1,6	9.400.000
49	OSAKAR	BESTA	1,58	12.300.000
50	OSAKAR	NISPA VERA SS	1,52	13.500.000
51	OSAKAR	SUNOO PLUS	1,5	10.500.000
52	OSAKAR	VIERA	2,4	19.400.000
53	OSAKAR	S8 X	1,1	13.500.000
54	VIET THAI	VEBA VT	1,6	14.800.000
55	VIET THAI	GOGO X	1,5	13.000.000
56	ESPERO	WEEZEE PLUS 2	1,05	10.500.000
57	ESPERO	WEEZEE M3	0,9	12.600.000
58	ESPERO	TYPE 3	0,9	14.000.000
59	ESPERO	DIAMO-1	1,55	12.700.000
60	ESPERO	BILLY	1,6	16.500.000
61	VICTORIA	20A-5	1	8.700.000
62	VICTORIA	STAR 1	3,1	19.100.000
63	VICTORIA	VIRAL S5	1,55	13.800.000
64	VICTORIA	VC-NOBLE NEW	1,2	10.300.000
65	VICTORIA	VC FASHION	0,48	11.500.000
66	DK	V2	1,1	14.900.000
67	DK	D1	1,1	15.500.000
68	DK	EZ5	0,95	14.000.000
69	DIBAO	SHINE	2,8	23.000.000
70	DIBAO	TESLA CHIC Q1	1,6	17.000.000
71	DIBAO	M1P	0,5	15.000.000
72	DIBAO	TESLA	1,6	21.500.000
73	DIBAO	VIBE	1,55	18.500.000
74	XMEN	CPI-1	1,6	11.300.000
75	JVCECO	S4	1,5	15.100.000
76	JVCECO	G9 SURI	1	13.500.000
77	JVCECO	VERAS V	1,65	14.200.000
78	JVCECO	G9 CITI	0,502	14.400.000
79	JVCECO	G9S CITI	1	15.100.000
80	JVCECO	G9 SMART	0,95	13.400.000
81	JVCECO	VERAS S	1,65	18.000.000
82	KAZUKI	CANELY DELUXE 1	1,6	12.000.000
83	KAZUKI	CANELY GT	1,6	13.000.000
84	KAZUKI	GLS	1,3	10.300.000
85	KAZUKI	GLE2	1,3	9.000.000
86	KAZUKI	SLAY 240W	0,29	11.000.000
87	KAZUKI	Z2 LTD	1,65	10.600.000
88	KAZUKI	V3	0,98	12.000.000
89	KAZUKI	V5	0,98	11.000.000
90	CANELY	E2	1,2	12.200.000
91	NIJIA	PRINCE S	1,5	15.500.000
92	NIJIA	VELORA	2,5	11.000.000
93	NIJIA	PRIDE GO	1,5	12.300.000
94	NIJIA	NJ-A8	2,5	11.300.000
95	NIJIA	SPRING	1,5	7.800.000
96	NIJIA	GOGO	1,5	7.800.000
97	MOTORTHAI	FLY AWAY	1	15.000.000
98	BEFORE ALL	XMEN CAPTAIN S	1,52	7.400.000